

# Kinh tế phát triển

(Development Economics)

---

**TS. Hồ Trọng Phúc**

Bộ môn Kế hoạch – Đầu tư,  
Khoa Kinh tế và Phát triển,  
Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế.  
Email: [htphuc@hce.edu.vn](mailto:htphuc@hce.edu.vn)

**Chương 1:** Tăng trưởng và phát triển kinh tế

**Chương 2:** Các lý thuyết, mô hình tăng trưởng và phát triển kinh tế

**Chương 3:** Các nguồn lực quyết định tăng trưởng và phát triển kinh tế

**Chương 4:** Ngoại thương với phát triển kinh tế

**Chương 5:** Phát triển kinh tế và phúc lợi con người

# Chương 1: Tăng trưởng và phát triển kinh tế

1. Tăng trưởng kinh tế
2. Phát triển kinh tế
3. Các nước đang phát triển và sự lựa chọn con đường phát triển
4. Các nhân tố của sự tăng trưởng và phát triển kinh tế
5. Vai trò của Nhà nước trong tăng trưởng và phát triển kinh tế

# 1. Tăng trưởng kinh tế

1.1. Khái niệm tăng trưởng kinh tế

1.2. Đại lượng đo lường tăng trưởng kinh tế

## 1.1. Khái niệm tăng trưởng kinh tế

**Khái niệm:** Tăng trưởng kinh tế (Economic growth) là sự tăng thêm hay là sự tăng về quy mô sản lượng của một nền kinh tế trong một thời kỳ nhất định [1].



**Hình 1:** Tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam giai đoạn 2009-2021 [2].

► **Để đo lường tăng trưởng kinh tế có thể dùng:**

– *Mức tăng trưởng tuyệt đối ( $\Delta Y$ ):* mức chênh lệch quy mô kinh tế giữa hai kỳ cần so sánh.

$$\Delta Y = Y_t - Y_{t-1}$$

– *Tốc độ tăng trưởng kinh tế (%):* tốc độ tăng trưởng hàng năm hoặc bình quân hàng năm của một giai đoạn.

+ Tốc độ tăng trưởng hàng năm là tốc độ tăng trưởng của năm sau so với năm trước liền kề.

$$g_t = \frac{Y_t - Y_{t-1}}{Y_{t-1}} \times 100(\%)$$

+ Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm của một giai đoạn.

$$\tilde{g}_{0t} = \left[ \left( \frac{Y_t}{Y_0} \right)^{\frac{1}{n}} - 1 \right] \times 100(\%)$$

Trong đó,  $g_t$  và  $\tilde{g}_{0t}$  là tốc độ tăng trưởng năm  $t$  và tốc độ tăng trưởng bình quân của giai đoạn;  $Y_t$ ,  $Y_{t-1}$ , và  $Y_0$  là quy mô của nền kinh tế năm  $t$ ,  $t - 1$  và năm gốc;  $n$  là số năm giai đoạn,  $n = \text{năm so sánh } (t) - \text{năm gốc } (0)$ .

**Lưu ý:** GDP và GNP thực tế thường được sử dụng để tính tốc độ tăng trưởng kinh tế hơn là GDP và GNP danh nghĩa.

**Ví dụ:** Tính tốc độ tăng trưởng GDP (i) hàng năm ( $g_t$ ), (ii) năm 2021 so với năm 2016 ( $g_{2021/2016}$ ), và (iii) bình quân hàng năm của giai đoạn 2016–2021 ( $\tilde{g}_{2016-2021}$ ).

**Bảng 1:** Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 (*ĐVT: nghìn tỷ đồng*) [3].

Năm	GDP	$g_t(\%)$	$g_{2021/2016}(\%)$	$\tilde{g}_{2016-2021}(\%)$
2016	3.944,14			
2017	4.217,87			
2018	4.532,74			
2019	4.866,32			
2020	5.005,76			
2021	5.133,98			

Nguồn: GSO (2022)

**Ví dụ:** Tính tốc độ tăng trưởng GDP (i) hàng năm ( $g_t$ ), (ii) năm 2021 so với năm 2016 ( $g_{2021/2016}$ ), và (iii) bình quân hàng năm của giai đoạn 2016–2021 ( $\tilde{g}_{2016-2021}$ ).

**Bảng 2:** Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 (*ĐVT: nghìn tỷ đồng*) [3].

Năm	GDP	$g_t(\%)$	$g_{2021/2016}(\%)$	$\tilde{g}_{2016-2021}(\%)$
2016	3.944,14	—		
2017	4.217,87	6,94		
2018	4.532,74	7,47		
2019	4.866,32	7,36	30,17	5,41
2020	5.005,76	2,87		
2021	5.133,98	2,56		

Nguồn: GSO (2022)



## 1.2. Đại lượng đo lường tăng trưởng kinh tế

- a. Tổng sản phẩm quốc nội (GDP)
- b. Tổng sản phẩm quốc dân (GNP, GNI)
- c. Sản phẩm quốc dân thuần túy (NNP)
- d. Tổng thu nhập ròng quốc gia (NNI)
- e. Thu nhập bình quân đầu người

## a. Tổng sản phẩm quốc nội (*Gross Domestic Products* - GDP):

Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) là giá trị tính bằng tiền của tất cả sản phẩm và dịch vụ cuối cùng được sản xuất ra trên phạm vi lãnh thổ của một nước trong một thời gian nhất định (thường là 1 năm) [4].

- ▶ **Về phương diện sản xuất:** GDP là tổng giá trị gia tăng của nền kinh tế.

$$GDP = GO - IE$$

Trong đó, *GO* là tổng sản phẩm quốc gia và *IE* là đầu tư gián tiếp.

- ▶ **Về phương diện tiêu dùng:** GDP là tổng giá trị toàn bộ hàng hóa, dịch vụ cuối cùng tính theo giá hiện hành của thị trường được tạo ra trong phạm vi lãnh thổ quốc gia hàng năm.

$$GDP = C + I + G + X - M$$

Trong đó, *C* là tiêu dùng, *I* là đầu tư, *G* là chi tiêu của chính phủ, *X* là xuất khẩu và *M* là nhập khẩu.

- ▶ **Về phương diện thu nhập:** GDP là toàn bộ giá trị mà các hộ gia đình, hãng kinh doanh, các tổ chức Nhà nước thu được từ giá trị gia tăng đem lại.

$$GDP = C_p + S_p + T$$

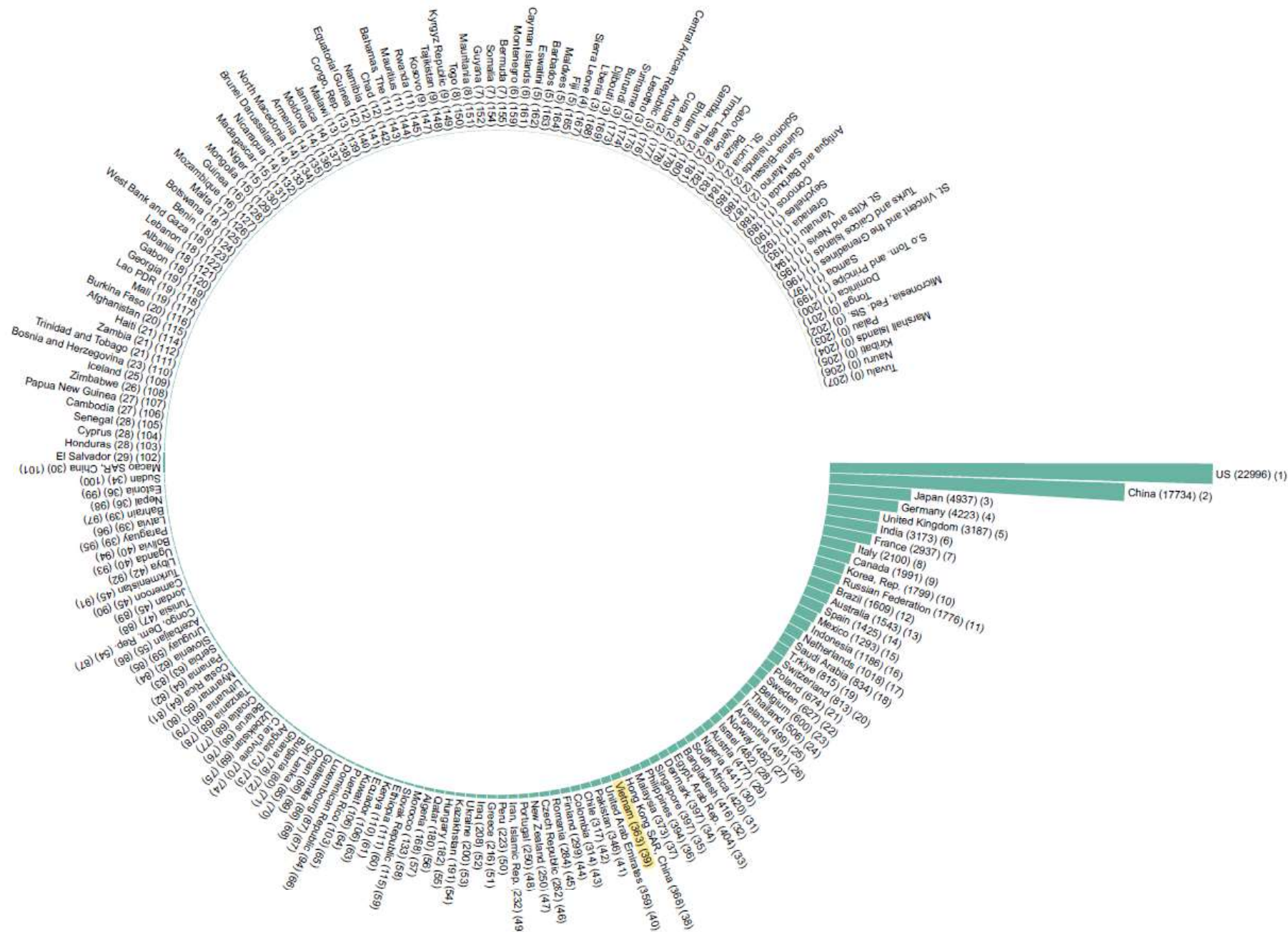
Trong đó,

$C_p$ : Khoản mà chủ hộ gia đình được quyền tiêu dùng,

$S_p$ : Khoản các doanh nghiệp tiết kiệm được dùng để đầu tư bao gồm cả khấu hao,

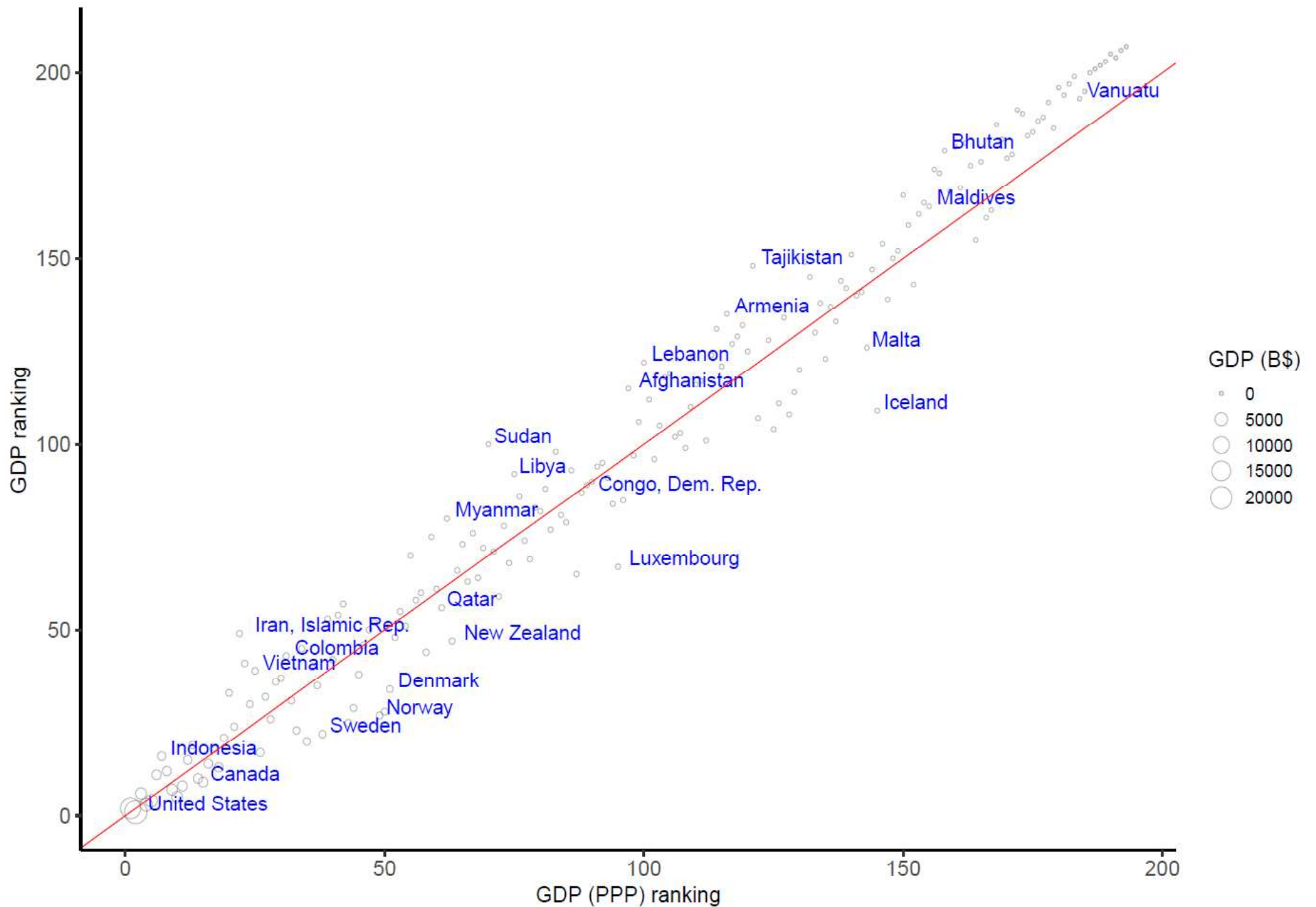
$T$ : Khoản chi tiêu của nhà nước từ thuế.

**Ví dụ:** GDP các quốc gia trên thế giới (**GDP 2021 worldwide**)



Hình 2: Quy mô GDP (tỷ\$) và xếp hạng theo quốc gia 2021 [5].





**Hình 4:** Mối quan hệ xếp hạng giữa GDP và GDP (PPP) 2021 [5], [6].



## **b. Tổng sản phẩm quốc dân / Tổng sản lượng quốc gia (*Gross National Products* - GNP):**

Tổng sản phẩm quốc dân (GNP) là giá trị tính bằng tiền của tất cả sản phẩm và dịch vụ cuối cùng được sản xuất ra bởi công dân của một nước trong một thời gian nhất định (thường là 1 năm) [4].

$$\text{GNP} = \text{GDP} + \text{thu nhập tài sản ròng từ nước ngoài}$$

$$\text{GNP} = C + I + G + (X - M) + \text{NR}$$

Trong đó, thu nhập tài sản ròng từ nước ngoài (NR): là phần thu nhập của công dân nước đó khi đầu tư ở nước ngoài trừ đi phần thu nhập của công dân nước ngoài đầu tư tại nước đó.

**Tổng thu nhập quốc gia/ tổng thu nhập quốc dân** (*Gross National Income - GNI*):

Giá trị của GNI tương đương với giá trị của GNP [4]. Tuy nhiên, GNP dựa trên cơ sở sản xuất ra sản phẩm mới, còn GNI dựa trên cơ sở thu nhập của công dân.

**Ví dụ:** GNI các quốc gia trên thế giới ([GNI 2021 worldwide](#))

**c. Sản phẩm quốc dân thuần túy** (*Net National Product - NNP*):

NNP là tổng giá trị thị trường của tất cả sản phẩm cuối cùng và các dịch vụ được sản xuất hay cung ứng bởi công dân của một quốc gia (GNP) trong một khoảng thời gian nào đó trừ đi khấu hao ( $D_p$ ).

$$NNP = GNP - D_p$$





#### **d. Tổng thu nhập ròng quốc gia** (*Net National Income* - NNI):

NNI được tính bằng tổng sản phẩm ròng quốc gia (NNP) trừ đi các loại thuế gián tiếp.

$$\text{NNI} = \text{NNP} - \text{thuế gián tiếp}$$

$$\text{NNI} = C + I + G + (X-M) + \text{NR} - D_p - \text{thuế gián tiếp}$$

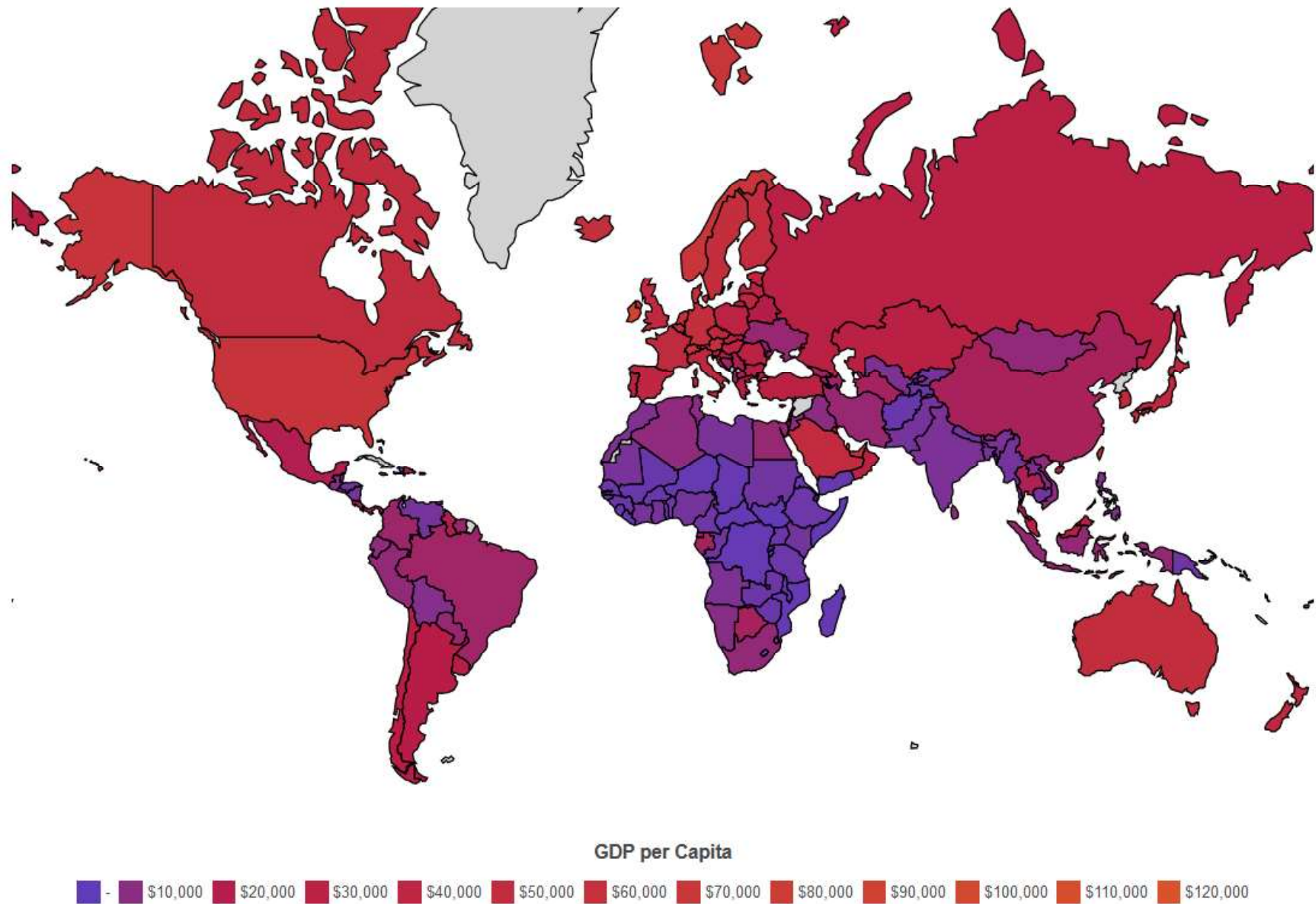
#### **e. Thu nhập bình quân đầu người**

Thu nhập bình quân đầu người được tính bằng cách chia cho các đại lượng trên của một nền kinh tế cho tổng dân số nước đó.

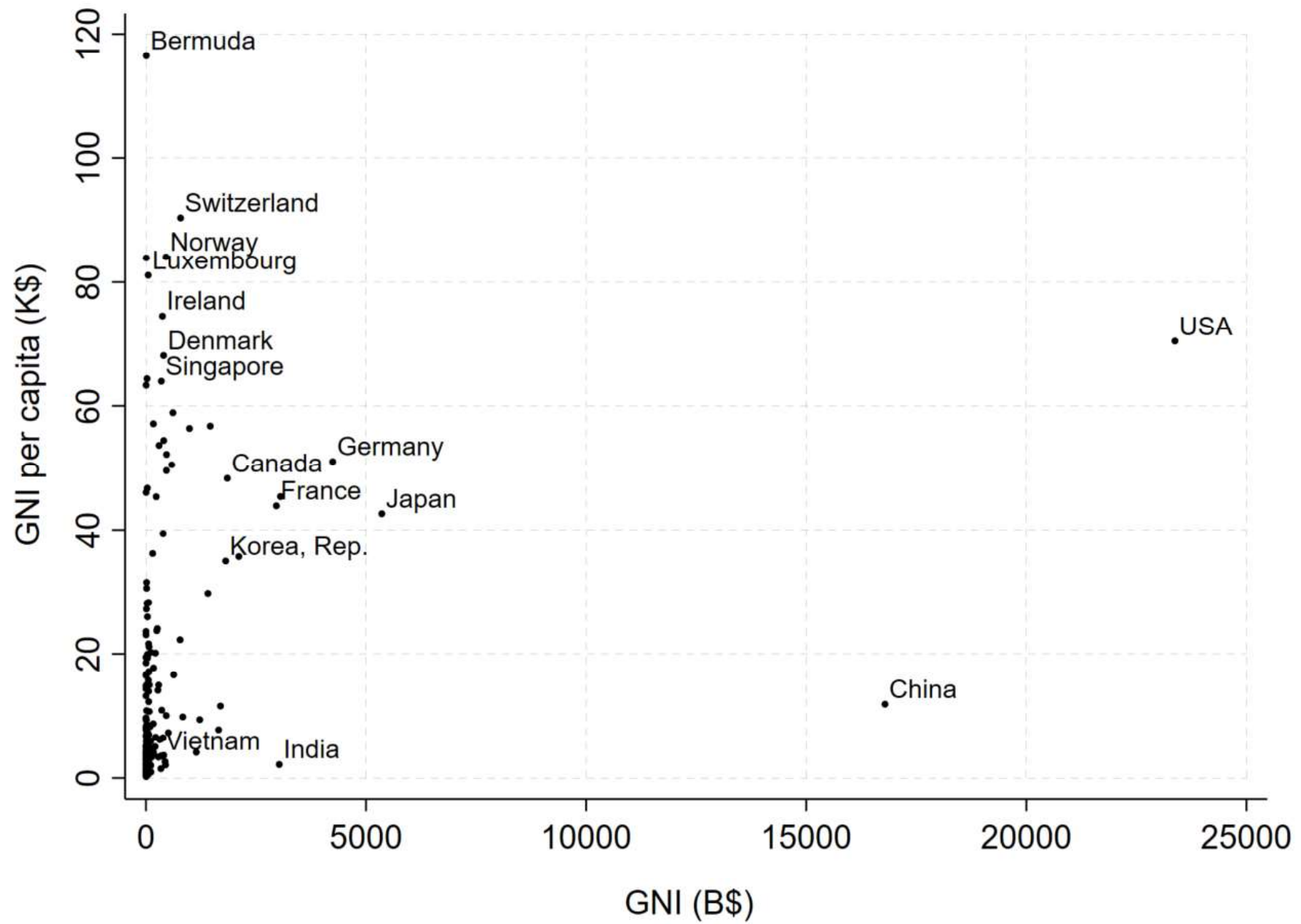
**Ví dụ:** GNI bình quân đầu người (GNIPC) của các quốc gia trên thế giới ([GNIPC 2021 worldwide](#))

GNP bình quân đầu người xem xét dưới khía cạnh nào?

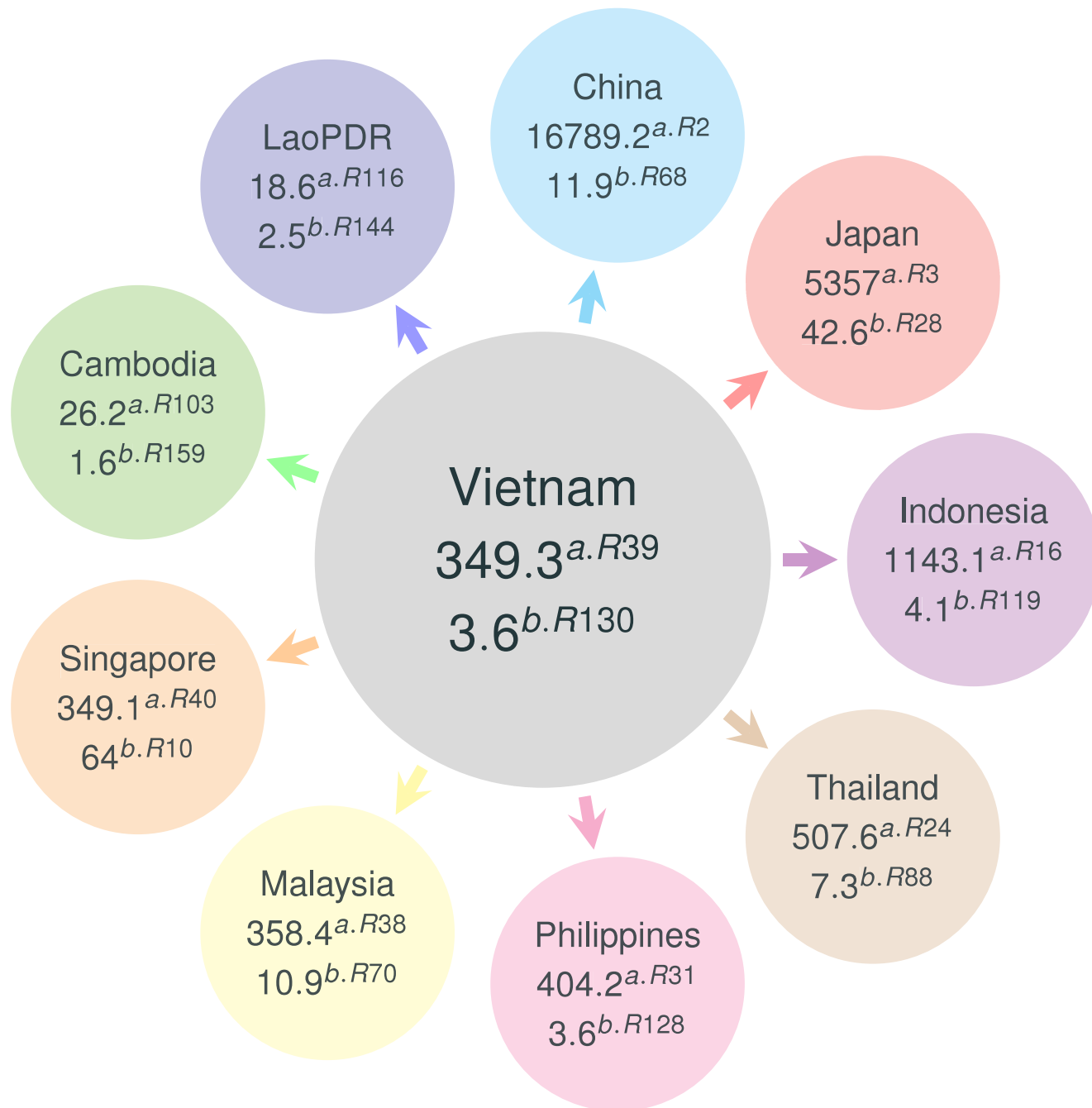
GDP bình quân đầu người là thước đo xem xét ở khía cạnh nào?



Hình 6: GDP (PPP) bình quân đầu người theo quốc gia 2022 [7]. [Xem online](#)



**Hình 7:** Mối liên hệ giữa GNI per capita và GNI in 2021 [8], [9].



**Hình 8:** So sánh GNI<sup>a</sup> (tỷ \$) và GNIPC<sup>b</sup> (nghìn \$) của Việt Nam với các quốc gia láng giềng, năm 2021 [8], [9].

# Hạn chế của các đại lượng đo lường tăng trưởng kinh tế

- ▶ Khó khăn khi thu thập số liệu thống kê (ví dụ, khu vực nông nghiệp).
- ▶ Cách tính toán các thành phần tổng hợp có thể bỏ rơi nhiều phần quan trọng có thể đại diện cho việc gia tăng sản lượng.
- ▶ Khi dùng để so sánh giữa các quốc gia, việc sử dụng chỉ số thu nhập bình quân còn gặp phải vấn đề tỷ giá hối đoái. Một số các quốc gia đang phát triển thì “nhào nặn” tỷ giá, giá theo chiến lược kinh tế của mình.
- ▶ Khi so sánh qua thời gian, người ta phải chọn năm gốc để loại bỏ ảnh hưởng của lạm phát. Tuy nhiên, khó mà nói rằng việc chọn một năm nào đó sẽ tốt hơn.

# Thực hành

- Khám phá dữ liệu ([www.gso.gov.vn](http://www.gso.gov.vn), [www.worldbank.org](http://www.worldbank.org)).
- Tính tốc độ tăng trưởng của GDP và GDP bình quân đầu người của Việt Nam giai đoạn 2010-2022.
- Phân tích chỉ số GDP và GDP bình quân đầu người của Việt Nam giai đoạn 2010-2022 và đề xuất chính sách.

## 2. Phát triển kinh tế

2.1. Khái niệm phát triển kinh tế

2.2. Các chỉ số phản ánh sự phát triển kinh tế

2.3. Quan hệ giữa tăng trưởng và phát triển

2.4. Phát triển bền vững



## 2.1. Khái niệm phát triển kinh tế

Phát triển kinh tế (Economic development) là quá trình lớn lên, tăng tiến mọi mặt của nền kinh tế trong thời kỳ nhất định. Nó bao gồm sự tăng trưởng kinh tế và đồng thời có sự hoàn chỉnh về mặt cơ cấu, thể chế kinh tế, chất lượng cuộc sống.

*Mục tiêu cơ bản của phát triển kinh tế* là nâng cao tiêu chuẩn sống, phát triển dịch vụ giáo dục, y tế và bình đẳng về cơ hội cho nhân dân. Ngoài ra, bảo đảm các quyền chính trị và công dân là một mục tiêu phát triển rộng hơn ([World Bank](#)).

Để đánh giá trình độ phát triển kinh tế theo hướng bền vững, cần đánh giá trên cả ba mặt: Kinh tế, tiến bộ xã hội và môi trường.

## 2.2. Các chỉ số phản ánh sự phát triển kinh tế

### 2.2.1. Chỉ số phát triển kinh tế

- a. Tăng trưởng kinh tế
- b. Thay đổi cơ cấu kinh tế

### 2.2.2. Chỉ số tiên bộ xã hội

- a. Tuổi thọ
- b. Học vấn
- c. Thu nhập
- d. Chỉ số phát triển con người (HDI)

### 2.2.3. Chỉ số cải thiện môi trường

- a. Môi trường sống
- b. Môi trường tự nhiên

## 2.2.1. Chỉ số phát triển kinh tế

Gồm có hai nhóm thước đo: Tăng trưởng kinh tế và thay đổi cơ cấu kinh tế [4].

### a. Tăng trưởng kinh tế:

- Quy mô và tốc độ tăng trưởng GDP;
- Năng suất lao động (GDP/lao động);
- Hiệu quả sử dụng vốn (hệ số ICOR).

+ Hệ số ICOR: Phản ánh quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và đầu tư (mô hình Harrod - Domar). Hệ số ICOR cho biết để tăng thêm 1 đơn vị sản lượng quốc gia thì cần tăng thêm bao nhiêu đơn vị vốn.

$$ICOR = \frac{\Delta K}{\Delta Y}$$

Trong đó,

$\Delta K$  là mức thay đổi của vốn sản xuất ( $\Delta K = K_t - K_{t-1}$ ),

$\Delta Y$  là mức thay đổi của kết quả sản xuất ( $\Delta Y = Y_t - Y_{t-1}$ ),

$t$  chỉ năm nghiên cứu và  $t - 1$  chỉ năm trước năm nghiên cứu.

Tính hệ số ICOR dựa trên các giả định chủ yếu

+ Nền kinh tế luôn cân bằng ở dưới sản lượng tiềm năng. Để có thể huy động được các nguồn lực dư thừa cần phải đầu tư để mở rộng quy mô sản xuất.

+ Các nhân tố khác như lao động, công nghệ,... không thay đổi.

**Câu hỏi:** chỉ số *ICOR* càng lớn càng tốt hay ngược lại?

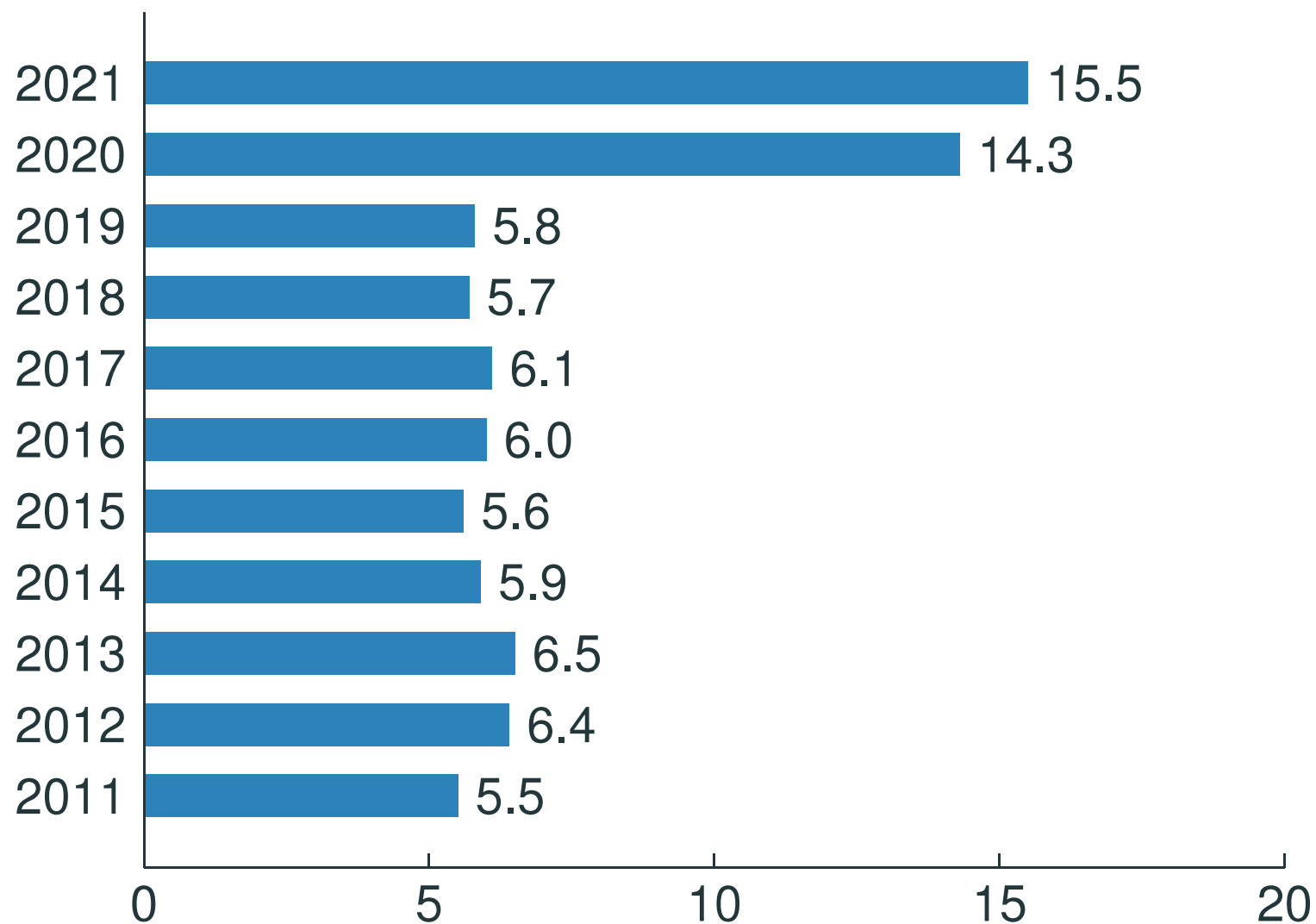
**Ví dụ:** Hệ số ICOR của Việt Nam giai đoạn giai đoạn

2011-2015: 6,25

2016-2019: 6,13

Năm 2020: 14,28

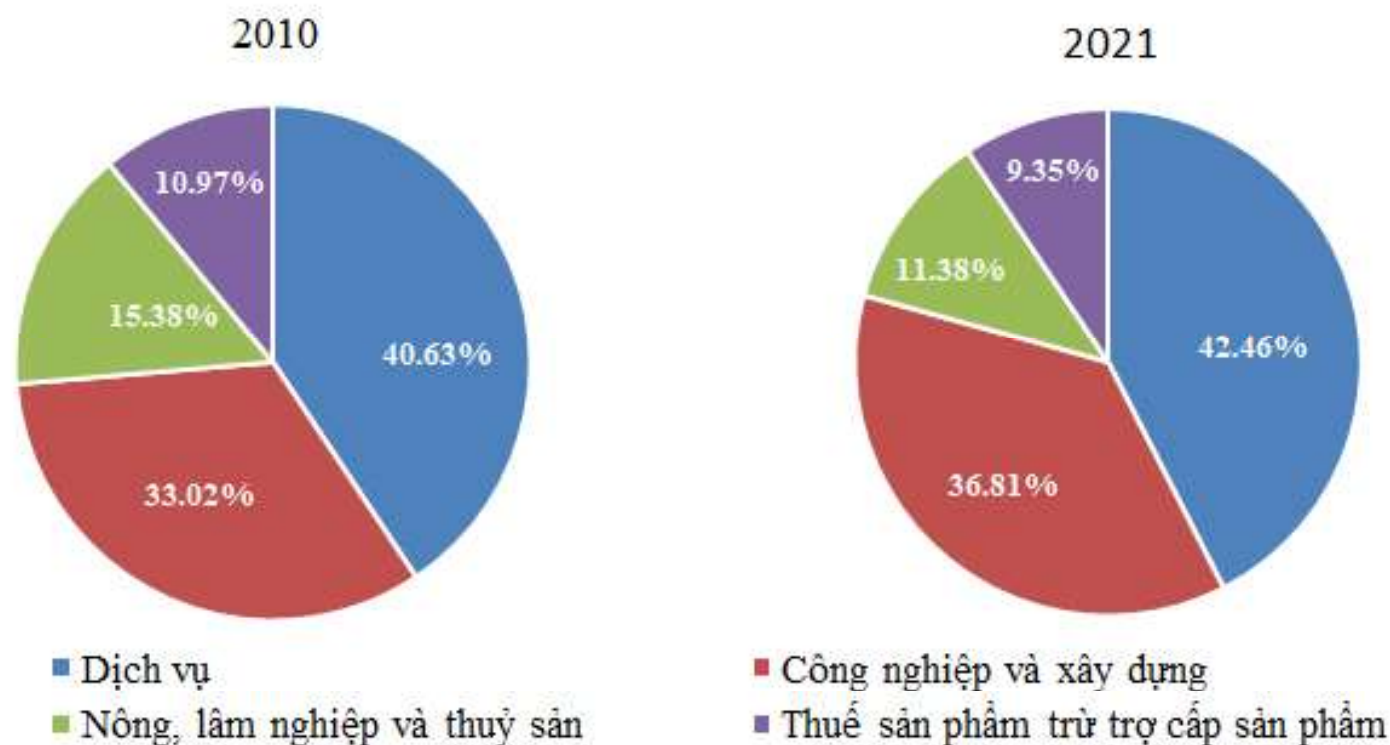
Hệ số ICOR của nền kinh tế nước ta khá cao, phản ánh vốn đầu tư thực hiện chưa thật sự hiệu quả, đầu tư còn dàn trải, manh mún, kéo dài [\[11\]](#), [\[12\]](#).



**Hình 9:** Hệ số ICOR của Việt Nam giai đoạn 2011-2021 (tính theo giá so sánh 2010) [\[15\]](#).

**b. Thay đổi cơ cấu kinh tế:** Thể hiện sự thay đổi về cơ cấu ngành kinh tế, cơ cấu lao động, cơ cấu ngoại thương và cơ cấu đô thị hóa.

– **Cơ cấu ngành kinh tế:** Là tỷ trọng đóng góp của các ngành trong tổng GDP (%). Trình độ phát triển kinh tế cao hơn theo thời gian khi tỷ trọng đóng góp của ngành nông nghiệp giảm dần, trong khi các ngành công nghiệp và dịch vụ tăng dần.



**Hình 10:** Cơ cấu kinh tế Việt Nam năm 2010 và 2021 [14].

- **Cơ cấu lao động:** Là tỷ trọng lao động của từng khu vực trong tổng lao động (%). Trình độ phát triển kinh tế cao hơn theo thời gian khi tỷ trọng lao động khu vực nông nghiệp giảm dần, trong khi các ngành công nghiệp và dịch vụ tăng dần.
- **Cơ cấu ngoại thương:** Là tỷ trọng tổng giá trị xuất - nhập khẩu so với tổng GDP (%). Trình độ phát triển kinh tế cao hơn theo thời gian khi tỷ trọng tổng giá trị xuất - nhập khẩu so với tổng GDP (%) tăng dần.
- **Cơ cấu đô thị hóa:** Là tốc độ tăng trưởng dân số thành thị so với tốc độ tăng trưởng dân số tự nhiên. Trình độ phát triển kinh tế cao hơn theo thời gian khi tốc độ tăng trưởng dân số thành thị nhanh hơn tốc độ tăng trưởng dân số tự nhiên.

## 2.2.2. Chỉ số tiền bộ xã hội

### a. Chỉ số tuổi thọ (Life Expectation Index, $I_L$ )

$$I_L = \frac{L_f - L_{Min}}{L_{Max} - L_{Min}}$$

Trong đó:  $L_f$  là tuổi thọ trung bình của quốc gia được đánh giá;  $L_{Min}$  và  $L_{Max}$  lần lượt là tuổi thọ trung bình của quốc gia xếp hạng thấp nhất và cao nhất trên thế giới.  $I_L$  thuộc khoảng  $[0, 1]$ .

### b. Chỉ số giáo dục (Educational Index, $I_E$ )

$$I_E = \frac{A + 2B}{3}$$

Trong đó:  $A$  là tỷ lệ học phổ thông đúng độ tuổi và  $B$  là tỷ lệ người lớn biết chữ

### c. Chỉ số thu nhập (Per capita Income Index, $I_P$ )

$$I_P = \frac{\ln(Y_P) - \ln(Y_{Min})}{\ln(Y_{Max}) - \ln(Y_{Min})}$$

Trong đó:  $Y_P$  là thu nhập bình quân đầu người của quốc gia được đánh giá (GNP/dân số, tính theo PPP),  $Y_{Min}$  và  $Y_{Max}$  lần lượt là thu nhập bình quân đầu người của quốc gia xếp hạng thấp nhất và cao nhất trên thế giới.  $I_P$  thuộc khoảng  $[0, 1]$ .



#### **d. Chỉ số phát triển con người** (Human Development Index, HDI)

– HDI là số trung bình nhân của ba chỉ số tuổi thọ, giáo dục và thu nhập.

$$HDI = \frac{1}{3}(I_L + I_E + I_P)$$

Theo phân loại của World Bank, căn cứ vào HDI, các nước trên thế giới được xếp thành ba nhóm:

- + Nhóm quốc gia có HDI thấp:  $HDI < 0,5$
- + Nhóm quốc gia có HDI trung bình:  $0,5 \leq HDI \leq 0,8$
- + Nhóm quốc gia có HDI cao:  $HDI > 0,8$

Ngoài các chỉ số trên, cần xem xét thêm một số chỉ số như:

- + Dân số học: mức tăng dân số, tỷ lệ chết hàng năm, tỷ lệ tăng dân số cơ học của các vùng.
- + Chăm sóc sức khỏe cộng đồng: tỷ lệ chết trẻ sơ sinh, số giường bệnh, số bác sỹ so với dân cư.
- + Chỉ số về sự công bằng xã hội có đường cong [Lorenz](#), hệ số [Gini](#).
- + Chỉ số về nhu cầu cơ bản như lượng calo người ngày, khả năng an toàn lương thực.

## 2.2.3. Chỉ số cải thiện môi trường

### a. Môi trường sống

Môi trường sống gắn liền với môi trường không khí và nước. Chất lượng môi trường sống được đánh giá bằng mức độ ô nhiễm thực tế so với tiêu chuẩn cho phép. Trình độ phát triển kinh tế càng cao thì mức độ ô nhiễm càng giảm.

– Môi trường không khí: đo lường bằng nồng độ lưu huỳnh dioxit ( $\text{SO}_2$ ) trong không khí. Nồng độ lưu huỳnh dioxit cao gây ra các bệnh liên quan đến đường hô hấp. Nguồn gây ô nhiễm chủ yếu từ hoạt động công nghiệp, giao thông vận tải, và xây dựng.

– Môi trường nước: đo lường bằng chỉ số nhu cầu ô-xy sinh hóa (Biological Oxygen Demand) có trong nước. Có thể gây ra ung thư. Nguồn gây ô nhiễm từ nước thải sinh hoạt, hoạt động công nghiệp, và dịch vụ xả trực tiếp ra môi trường không được xử lý.

## **b. Môi trường tự nhiên**

Môi trường tự nhiên gắn liền với biến đổi khí hậu và thời tiết. Đo lường bằng lượng khí carbon dioxid ( $\text{CO}_2$ ) thực tế so với tiêu chuẩn cho phép và tỷ lệ rừng bao phủ so với diện tích đất tự nhiên. Trình độ phát triển kinh tế càng cao thì mức độ ô nhiễm khí  $\text{CO}_2$  càng giảm và tỷ lệ rừng bao phủ càng tăng.

Nồng độ khí  $\text{CO}_2$  tăng cao gây ra hiệu ứng nhà kính dẫn đến sự nóng lên toàn cầu và biến đổi khí hậu. Giảm độ che phủ rừng làm ảnh hưởng khả năng điều hòa không khí, tăng xói mòn đất và lũ lụt. Trực tiếp và gián tiếp tác động tiêu cực đến đời sống và hoạt động sản xuất của con người.

Nguồn gây ô nhiễm không khí gồm các hoạt động sản xuất công nghiệp, xây dựng, năng lượng, giao thông vận tải, nông nghiệp, lâm nghiệp và sử dụng đất.

## 2.3. Quan hệ giữa tăng trưởng và phát triển

- ▶ Tăng trưởng và phát triển kinh tế là hai khái niệm khác nhau, nhưng có mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau [1] (p. 40).
- ▶ Tăng trưởng kinh tế, tăng trưởng GDP bình quân đầu người là cần thiết nhưng không phải là điều kiện đủ để phát triển kinh tế.
- ▶ Phát triển kinh tế thường có ý nghĩa là cải thiện đời sống trong dài hạn.
- ▶ Tăng trưởng kinh tế không gắn với sự thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu kinh tế xã hội theo hướng tiến bộ, không làm gia tăng, mà thậm chí còn làm xói mòn năng lực nội sinh của nền kinh tế, sẽ không thể tạo ra sự phát triển kinh tế.

## 2.4. Phát triển bền vững

### a. Khái niệm và nội dung phát triển bền vững

**Khái niệm:** Năm 1987, Ủy ban Môi trường và Phát triển của Liên Hợp Quốc đã đưa ra khái niệm: "*Phát triển bền vững là sự phát triển đáp ứng những nhu cầu hiện tại mà không làm tổn hại đến những khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai*".

**Nội dung:** Phát triển bền vững là sự phát triển cân đối giữa 3 cực kinh tế, xã hội và môi trường, không xem nhẹ cực nào. Tăng trưởng kinh tế cần gắn liền với bảo vệ môi trường và đảm bảo công bằng, an sinh xã hội.

## **b. Mục tiêu phát triển bền vững:**

- Mục tiêu phát triển bền vững (Sustainable Development Goals, SDGs), còn được gọi là mục tiêu toàn cầu, đã được Liên hợp quốc thông qua năm 2015 như lời kêu gọi hành động toàn cầu nhằm xóa đói giảm nghèo, bảo vệ hành tinh và đảm bảo đến năm 2030 tất cả mọi người đều được hưởng hòa bình và thịnh vượng.
- Theo UNDP, mục tiêu phát triển bền vững của thế giới cho giai đoạn 2015-2030 gồm có 17 mục tiêu (for detail visit [www.undp.org](http://www.undp.org) or refer [1] (p. 53-54)).



# SUSTAINABLE DEVELOPMENT GOALS



Hình 11: Mục tiêu phát triển bền vững [16].

### 3. Giới thiệu các nước đang phát triển và sự lựa chọn con đường phát triển

- 3.1. Phân loại các nước phát triển và đang phát triển
- 3.2. Đặc điểm của các nước đang phát triển
- 3.3. Những quan điểm cơ bản về lựa chọn con đường phát triển
  - a. Quan điểm nhấn mạnh vào tăng trưởng kinh tế
  - b. Quan điểm nhấn mạnh vào công bằng xã hội
  - c. Quan điểm phát triển kinh tế toàn diện



## 3.1. Phân loại các nước phát triển và đang phát triển

### a. Phân chia theo trình độ phát triển của World Bank

World Bank phân chia các nước trên thế giới thành 4 nhóm dựa trên trình độ phát triển và đặc trưng trong quá trình vận động [\[1\] \(p. 7\)](#):

- Các nước công nghiệp phát triển (thuộc nhóm G20, chiếm 90% nền kinh tế thế giới);
- Các nước mới công nghiệp hóa (NICs/NIEs như Đài Loan, Hàn Quốc, Hồng Kông và Singapore hay còn gọi là Asian Tigers);
- Các nước đang phát triển;
- Các nước xuất khẩu dầu mỏ (thuộc OPEC, nắm giữ khoảng 70% trữ lượng và đang khai thác khoảng 40% sản lượng dầu lửa thế giới).

## **b. Phân chia dựa trên chỉ số phát triển con người (HDI)**

Theo HDI, các quốc gia được chia thành 3 nhóm [1] (p. 10):

- Các quốc gia có chỉ số HDI cao ( $HDI > 0,8$ );
- Các quốc gia có chỉ số HDI trung bình ( $0,5 \leq HDI \leq 0,8$ );
- Các quốc gia có chỉ số HDI thấp ( $HDI < 0,5$ ).

## **c. Phân chia theo Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD)**

Theo OECD, các quốc gia được chia thành [1] (p. 10):

- Các nước phát triển;
- Các nước đang phát triển, bao gồm: (i) các nước có thu nhập thấp; (ii) các nước có thu nhập trung bình; (iii) các nước công nghiệp mới; (iv) các nước thành viên OPEC.

#### **d. Phân chia theo Liên Hợp Quốc (UN)**

Theo UN, các quốc gia được chia thành 5 nhóm. Tuy nhiên, sự phân loại không chặt chẽ và rõ ràng [1] (p. 11):

- Các nước phát triển;
- Các nước mới công nghiệp hóa;
- Các nước có nền kinh tế phát triển ổn định và thuận lợi trong thời gian dài;
- Các nước có sự phát triển kinh tế không ổn định;
- Các nước chìm đắm trong nội chiến, chế độ độc tài, đóng cửa kinh tế, nền kinh tế suy sụp.

#### **e. Phân chia theo các khái niệm khác**

Theo cách phân chia này, các quốc gia được chia thành [1] (p. 11):

- Các nước kém phát triển nhất (Least Development Countries, LDC);
- Các nước có nền kinh tế chuyển đổi (Transition Economies);
- Các nước có nền kinh tế thị trường mới nổi (Emerging Market Economies).

## 3.2. Đặc điểm của các nước đang phát triển

- Thu nhập bình quân đầu người thấp;
- Quy mô sản xuất nhỏ, công nghệ sản xuất lạc hậu;
- Năng suất lao động thấp;
- Tốc độ tăng dân số cao và cơ cấu dân số trẻ;
- Tỷ lệ thất nghiệp cao;
- Dịch vụ y tế và giáo dục kém phát triển;
- Nền kinh tế phụ thuộc đáng kể vào sản xuất nông nghiệp và xuất khẩu sản phẩm thô;
- Thị trường không hoàn hảo và thông tin thị trường bị hạn chế;
- Phụ thuộc cao vào các quan hệ quốc tế.

### 3.3. Những quan điểm cơ bản về lựa chọn con đường phát triển

#### a. Quan điểm nhấn mạnh vào tăng trưởng kinh tế

Những người theo quan điểm này cho rằng thu nhập quốc dân là quan trọng nhất. Thu nhập quốc dân tăng sẽ kéo theo giải quyết được một loạt các vấn đề khác về cơ cấu kinh tế và xã hội [1] (p. 28).

Tập trung đầu tư vào những khu vực ngành sản xuất có tỷ suất lợi nhuận cao. Các chính sách thường hướng đến mục tiêu hiệu quả là chủ yếu. Nền kinh tế hòa nhập nhanh với nền kinh tế thế giới.

## **Ưu điểm:**

- Tốc độ tăng trưởng cao, thu nhập quốc dân tăng lên nhanh, hiện đại hóa nền kinh tế nhanh.

## **Nhược điểm:**

- Xu hướng khai thác tài nguyên bừa bãi, làm cho nguồn tài nguyên cạn kiệt và môi trường sinh thái bị phá hủy nặng nề;
- Gia tăng bất bình đẳng về kinh tế và chính trị, gây ra những mâu thuẫn và xung đột gay gắt trong xã hội;
- Hạ thấp và phá hủy những giá trị truyền thống tốt đẹp;
- Tăng trưởng và phát triển kinh tế nhanh còn đưa lại những diễn biến khó lường, làm cho đời sống kinh tế xã hội bị đảo lộn, mất ổn định, khó lường trước được hậu quả [1] (p. 28).

## **b. Quan điểm nhấn mạnh sự công bằng xã hội**

Sự phát triển kinh tế được đầu tư dàn đều cho các ngành, các vùng và sự phân phối được tiến hành theo nguyên tắc bình quân [1] (p. 28).

### **Ưu điểm:**

- Sự bất bình đẳng trong xã hội bị hạn chế;
- Đại bộ phận dân cư đều được chăm sóc về văn hóa, giáo dục, y tế của Nhà nước.

### **Nhược điểm:**

- Nguồn lực hạn chế lại bị phân bổ dàn trải nên không thể tạo ra được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao;
- Việc phân phối đồng đều theo nguyên tắc bình quân không tạo ra động lực phát triển cho người lao động, do đó năng suất lao động càng thấp hơn.

### **c. Quan điểm phát triển kinh tế toàn diện**

Đây là sự lựa chọn trung gian giữa hai quan điểm trên, vừa đẩy mạnh tăng trưởng vừa quan tâm các vấn đề xã hội trong quá trình phát triển kinh tế [1] (p. 29).

Đây là con đường thực tế mà hầu như nước nào cũng tuân theo. Tuy nhiên tùy từng nước và từng hoàn cảnh cụ thể và quan điểm người lãnh đạo mà một trong hai mục tiêu tăng trưởng hay công bằng xã hội được nhấn mạnh hơn.

#### **Ưu điểm:**

- Các vấn đề xã hội được quan tâm giải quyết.

#### **Nhược điểm:**

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế bị hạn chế.



## 4. Các nhân tố của sự tăng trưởng và phát triển kinh tế

- 4.1. Nguồn gốc của tăng trưởng và phát triển kinh tế
- 4.2. Các nhân tố kinh tế
- 4.3. Các nhân tố phi kinh tế

## 4.1. Nguồn gốc của tăng trưởng và phát triển kinh tế

- Nguồn gốc của tăng trưởng và phát triển kinh tế là do cung cầu quyết định.
- Mục đích của việc tiếp cận đến nguồn gốc của sự tăng trưởng là xác định nhân tố nào là giới hạn của sự tăng trưởng, giới hạn này do cung hay cầu.

## 4.2. Các nhân tố kinh tế

Hàm sản xuất tổng hợp:

$$Y = F(x_i) + \epsilon$$

Trong đó,

$Y$  là tổng giá trị sản lượng,

$X_i$  là các yếu tố đầu vào để tạo ra giá trị sản lượng đầu ra ( $Y$ ),

$\epsilon$  là phần dư.

- Các nhân tố ảnh hưởng đến tổng cung: Vốn sản xuất, lao động, tài nguyên, khoa học – công nghệ, quản lý tổ chức, quy mô sản xuất.
- Các nhân tố ảnh hưởng đến tổng cầu: Mức thu nhập, giá tiêu dùng, các chính sách kinh tế [1] (p. 29).

Một số nhà kinh tế học cổ điển và tân cổ điển như Adam Smith, David Ricardo, Jean Baptiste Say, cho đến Alfred Marshall và ngay cả Karl Marx cũng đều xây dựng lý thuyết dựa trên ý tưởng cơ bản là tổng cung quyết định khả năng tăng trưởng [1] (p. 30).

**Adam Smith:** Nhấn mạnh đến sự tự do của thị trường qua lý thuyết Bàn tay vô hình.

**David Ricardo:** Không cho rằng có thể sản xuất thừa do nền kinh tế luôn có khả năng hấp thụ những sản phẩm mới sản xuất thông qua lý thuyết thực hiện và khủng hoảng kinh tế.

**Jean Baptiste Say:** Cung sẽ tạo ra cầu của chính nó, sự tăng thu nhập của hộ gia đình do bán các tư liệu sản xuất và sức lao động là cơ sở để tạo ra sức mua – cầu của chu kỳ sau.

**Trường phái kinh tế hiện đại xuất phát từ John Maynard Keynes** thì cho rằng mức sản lượng và việc làm là do cầu quyết định, tức giới hạn tăng trưởng là do mức cầu.

**Trường phái Cổ điển:** Giả định tiền công danh nghĩa và giá cả hoàn toàn linh hoạt.

**Trường phái Keynes:** Giả định tiền công danh nghĩa và giá cả là cứng nhắc trong ngắn hạn do đó tiền công thực tế cũng không đổi trong ngắn hạn.

Đường cung lao động nằm ngang phản ánh nền kinh tế luôn tồn tại thất nghiệp và luôn có thể gia tăng thêm sản lượng nhờ thu hút nhân công.

Các yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất thường được bàn đến:

+ **Vốn sản xuất (K)** là một bộ phận của tổng tài sản quốc gia

+ **Lao động (L)** phân biệt giữa 2 mặt số lượng và chất lượng nguồn lao động.

+ **Đất đai và các tài nguyên thiên nhiên khác (R)** là yếu tố tự nhiên bên ngoài mà con người có thể sử dụng để phục vụ cho hoạt động sản xuất.

+ **Khoa học công nghệ (T)** phản ánh bởi các thành tựu công nghệ được áp dụng trong sản xuất.

$$Y = F(K, L, R, T) + \epsilon$$

## 4.3. Các nhân tố phi kinh tế

### a. Các thể chế chính trị

Bản chất sâu xa của thể chế là quy tắc về chuẩn mực hóa phương thức hành vi của con người để giải quyết xung đột về lợi ích hay phối hợp hoạt động giữa người với người.

– Phân loại:

- + Phân loại theo cấp ban hành;
- + Phân loại theo lĩnh vực hoạt động;
- + Phân loại theo mức độ hợp pháp.

– Vai trò của 1 thể chế:

- + Định hướng, chỉ dẫn hành vi, tạo khuôn khổ cho việc tổ chức;
- + Căn cứ, cơ sở của việc xác định chuẩn mực hành vi;
- + Giảm tính bất định của môi trường kinh doanh.

## **b. Đặc điểm dân tộc**

Xã hội chỉ thực hiện được mục tiêu phát triển khi huy động, khai thác được những năng lực sản xuất, tiềm năng kinh tế - xã hội của các dân tộc vào quá trình sản xuất. Mỗi dân tộc đều nhận được thành quả lao động từ chính bản thân mình.

Nếu phát triển kinh tế đem lại lợi ích cho dân tộc này nhưng lại gây tác hại cho dân tộc khác thì đó sẽ trở thành nguyên nhân gây xung đột giữa các sắc tộc.

### **c. Đặc điểm tôn giáo**

Vấn đề tôn giáo gắn liền với vấn đề dân tộc. Quốc gia đa dân tộc thường có nhiều tôn giáo khác nhau.

Dù ở quy mô và mức độ nào thì các đạo giáo đều có quan niệm, triết lý, tư tưởng ảnh sâu vào cuộc sống của giáo dân và khó có thể thay đổi.

Các thiên kiến tôn giáo thường tạo ra một tâm lý xã hội biệt lập của đạo mình.

Nếu tạo ra chính sách đúng đắn thì tạo ra sự hòa hợp giữa các giáo dân, và trở thành nhân tố tích cực tác động đến sự tăng trưởng và phát triển.



#### **d. Đặc điểm văn hoá - xã hội**

Văn hóa, dân tộc, tôn giáo có mối liên hệ chặt chẽ với nhau. Văn hóa dân tộc là một phạm trù rộng lớn.

Trình độ văn hóa mỗi dân tộc là một yếu tố cơ bản để tạo ra các yếu tố về chất lượng và kỷ luật lao động, kỹ thuật công nghệ, trình độ quản lý kinh tế - xã hội.

#### **e. Đặc điểm thời tiết, khí hậu**

Thời tiết, khí hậu có ảnh hưởng đáng kể đến tăng trưởng và phát triển kinh tế.

## 5. Vai trò của Nhà nước trong tăng trưởng và phát triển kinh tế

5.1. Những điều kiện đảm bảo tăng trưởng và phát triển bền vững

5.2. Vai trò của Nhà nước với tăng trưởng và phát triển kinh tế

## 5.1. Những điều kiện đảm bảo tăng trưởng và phát triển bền vững

- Phải hoạch định được chiến lược và có kế hoạch phát triển bền vững về kinh tế;
- Xác định và xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý;
- Xây dựng được kết cấu hạ tầng kinh tế - kỹ thuật đảm bảo cho phát triển kinh tế;
- Phải đảm bảo được các nguồn lực cần thiết cho phát triển kinh tế;
- Công tác quản lý của Nhà nước phải đạt hiệu quả cao.

## 5.2. Vai trò của Nhà nước với tăng trưởng và phát triển kinh tế

- Vai trò của Nhà nước trong xây dựng cơ sở hạ tầng và ổn định nền kinh tế vĩ mô;
- Vai trò của Nhà nước đối với việc điều tiết các yếu tố ngoại vi;
- Vai trò của Nhà nước trong việc đảm bảo công bằng, trật tự xã hội;
- Vai trò của Nhà nước trong việc đảm bảo phúc lợi xã hội;
- Vai trò của Nhà nước trong việc đảm bảo cạnh tranh và chống độc quyền;
- Vai trò của Nhà nước đối với chính sách tài chính và tiền tệ.